

Đaklak, ngày 28 tháng 9 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Mã chứng khoán: **S33**

Trụ sở chính: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Điện thoại: 05003.829260 Fax: 05003.829089

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông: Đoàn Ngọc Sơn**

Địa chỉ: 173 Nguyễn Tất Thành – Thị trấn Eatling – Huyện Cư Jút – Tỉnh ĐakNông

Điện thoại: 05003.829260 Fax: 05003.829089

Loại Công bố thông tin: Định kỳ

2. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2016.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 tại đường dẫn: www.miaduong333.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐOÀN NGỌC SƠN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG 333**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/07/2016.

Vốn điều lệ: 83.314.090.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2016: 83.314.090.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 050.3829112 - 3829649 - 3829111
- Fax: (84) 050.3829089
- Email: miaduong333@gmail.com
- Website: www.miaduong333.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 358 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Bá Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2016
• Ông Phan Xuân Thủy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2015 Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2016
• Ông Đoàn Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2016
• Ông Đặng Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
• Ông Phạm Cao Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
• Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015 Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

Ban kiểm soát

• Bà Trần Thị Nhi	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2016
• Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2016
• Ông Nguyễn Xuân Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015 Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đoàn Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
• Ông Phan Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011 Miễn nhiệm ngày 01/07/2016
• Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 12/07/2016
• Ông Lê Ngọc Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2015 Miễn nhiệm ngày 12/07/2016
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 12/07/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty là ông Đoàn Ngọc Sơn phê duyệt Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 375/GUQ-2016 ngày 26/08/2016.



Đoàn Ngọc Sơn

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 09 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 928/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/08/2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm 2015 mà không phải là số liệu của cùng kỳ năm trước.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 09 năm 2016

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.084.902.129	97.357.262.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.070.994.887	247.657.497
1. Tiền	111	5	1.070.994.887	247.657.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.472.356.876	66.126.784.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.498.861.038	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.698.033.378	69.661.615.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.486.105.025	7.151.918.048
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.210.642.565)	(10.686.748.679)
IV. Hàng tồn kho	140	10	41.119.194.029	20.214.978.794
1. Hàng tồn kho	141		41.119.194.029	20.214.978.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		422.356.337	767.841.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	110.891.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		422.353.329	586.672.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.008	70.277.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.561.577.759	256.404.831.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	11	239.880.268.550	253.910.284.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		239.478.389.030	253.479.919.364
- Nguyên giá	222		469.519.467.419	466.933.967.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.041.078.389)	(213.454.048.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	401.879.520	430.364.770
- Nguyên giá	228		725.565.200	725.565.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.685.680)	(295.200.430)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.133.500.000	1.633.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.133.500.000	1.633.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		547.809.209	861.047.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	547.809.209	861.047.322
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.646.479.888	353.762.094.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.301.616.532	132.432.496.846
I. Nợ ngắn hạn	310		93.187.177.834	86.093.647.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.565.869.769	4.088.097.857
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	215.405.397	991.586.409
3. Phải trả người lao động	314		17.091.129.369	4.115.744.703
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	202.398.584	5.444.444
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.360.773.711	10.303.716.164
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	56.896.000.000	63.542.221.308
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.a	1.123.744.250	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.731.856.754	3.046.836.214
II. Nợ dài hạn	330		42.114.438.698	46.338.849.747
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	34.879.702.698	46.338.849.747
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.b	7.234.736.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.344.863.356	221.329.597.304
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.344.863.356	221.329.597.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	82.933.315.735	75.680.316.243
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	65.941.557.621	51.179.291.061
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		40.530.669.550	14.914.293.603
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.410.888.071	36.264.997.458
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.646.479.888	353.762.094.150



Tổng Giám đốc
Đoàn Ngọc Sơn

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

(Signature)
Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	347.445.443.992	474.662.823.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		347.445.443.992	474.662.823.680
4. Giá vốn hàng bán	11	24	307.340.638.983	410.646.782.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>40.104.805.009</u>	<u>64.016.040.957</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.616.524.818	8.834.869.670
7. Chi phí tài chính	22	26	4.321.867.990	15.170.569.437
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.115.245.504</i>	<i>15.165.676.335</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	382.311.430	321.094.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	12.582.826.033	21.049.502.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>25.434.324.374</u>	<u>36.309.744.046</u>
11. Thu nhập khác	31	28	18.761.364	216.206.238
12. Chi phí khác	32	29	6.000.000	185.307.490
13. Lợi nhuận khác	40		<u>12.761.364</u>	<u>30.898.748</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>25.447.085.738</u>	<u>36.340.642.794</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	36.197.667	75.645.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>25.410.888.071</u>	<u>36.264.997.458</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.050	3.945
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.050	3.945


Tổng Giám đốc
Đoàn Ngọc Sơn

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.447.085.738	36.340.642.794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		16.483.576.982	33.958.081.265
- Các khoản dự phòng	03	9, 20	9.882.374.136	9.643.634.990
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục			75.786	4.893.102
- tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 28	(506.270.384)	(1.847.094.502)
- Chi phí lãi vay	06	26	4.115.245.504	15.165.676.335
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		55.422.087.762	93.265.833.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.629.871.746)	44.169.496.058
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(20.904.215.235)	(4.819.096.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11		11.078.508.038	(36.593.984.297)
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	424.129.163	2.501.233.694
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 26, 18	(4.293.963.956)	(15.293.211.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16.b	(5.000.000)	(2.928.871.472)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.544.162.877)	(2.540.354.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.547.511.149	77.761.045.680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	11, 12, 13	(2.720.000.000)	(3.625.606.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28	3.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	21.115.277.778
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	1.097.634.020	2.261.326.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.381.270.384	9.750.998.706
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	82.647.690.604	45.327.861.784
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(100.753.058.961)	(119.118.347.326)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.994.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.105.368.357)	(98.784.712.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		823.413.176	(11.272.668.156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	247.657.497	11.519.924.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(75.786)	400.978
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.070.994.887	247.657.497



Đoàn Ngọc Sơn

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/07/2016.

Vốn điều lệ: 83.314.090.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2016: 83.314.090.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất đường, chế biến hạt điều, sản xuất đồ uống không cồn, đại lý xăng dầu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2016, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm như sau:

- Kỳ kế toán đầu tiên sau ngày thay đổi là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016; và
- Kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	2

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Phân bón là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế; Hạt điều xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%; Đường và các phụ phẩm đường áp dụng mức thuế suất 5%; Xăng, dầu, nước đóng chai áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 10% trong 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2010 đến năm 2018 (Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên được qui định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng đối với thu nhập từ sản xuất đường và chế biến hạt điều, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/06/2016		01/01/2016
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		179.283.633		159.361.000
- Tiền gửi ngân hàng		891.711.254		88.296.497
+ VND		879.481.016		68.315.293
+ USD	549,18 #	12.230.238	891,17 #	19.981.204
Cộng		1.070.994.887		247.657.497

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Kim Hà Việt	15.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Thành Thúy	22.498.858.948	-
Cty TNHH Một Thành Viên Như Sơn	2.090	-
Cộng	37.498.861.038	-

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty đầu tư	15.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Thành Thúy	Chung cổ đông lớn	22.498.858.948	-
Cộng		37.498.858.948	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Tấn Đạt	-	865.000.000
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu (*)	63.527.084.674	68.620.715.283
Các đối tượng khác	170.948.704	175.900.000
Cộng	63.698.033.378	69.661.615.283

(*) Quyền đòi nợ từ khoản ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi ứng trước vốn trồng mía	4.349.099.088	(3.175.062.998)	6.448.133.058	(3.068.380.082)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	595.000.000	-
Tạm ứng	9.860.066	-	19.076.753	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	29.100.032	-
Kinh phí công đoàn chi vượt	41.757.332	-	32.040.680	-
Phải thu khác	85.388.539	-	28.567.525	-
Cộng	4.486.105.025	(3.175.062.998)	7.151.918.048	(3.068.380.082)

9. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	12.210.642.565	10.686.748.679
- Từ 3 năm trở lên	8.560.092.113	7.753.166.278
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.302.389.510	725.547.817
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.956.990.060	1.113.504.921
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	391.170.882	1.094.529.663
Cộng	12.210.642.565	10.686.748.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	30/06/2016			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Trả trước người bán	12.459.222.292	3.423.642.725		
- Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	12.459.222.292	3.423.642.725	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán
Phải thu khác	3.175.062.998	-		
- Lãi ứng trước vốn trồng mía	3.175.062.998	-	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán
Cộng	15.634.285.290	3.423.642.725		

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.002.024.258	-	15.434.949.799	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	186.319.584	-	1.912.945.416	-
Thành phẩm	30.052.599.766	-	2.344.117.934	-
Hàng hóa	876.457.468	-	522.965.645	-
Hàng gửi bán	1.792.953	-	-	-
Cộng	41.119.194.029	-	20.214.978.794	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2016.
- Giá trị thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 30/06/2016 là 20.496.884.704 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	122.754.081.857	337.541.666.088	6.481.226.474	156.993.000	466.933.967.419
Mua sắm trong kỳ	-	2.620.000.000	-	-	2.620.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.500.000	34.500.000
Số cuối kỳ	122.754.081.857	340.161.666.088	6.481.226.474	122.493.000	469.519.467.419
Khấu hao					
Số đầu kỳ	55.076.486.700	155.614.975.186	2.654.268.169	108.318.000	213.454.048.055
Khấu hao trong kỳ	3.645.993.818	12.646.525.192	324.061.324	4.950.000	16.621.530.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.500.000	34.500.000
Số cuối kỳ	58.722.480.518	168.261.500.378	2.978.329.493	78.768.000	230.041.078.389
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	67.677.595.157	181.926.690.902	3.826.958.305	48.675.000	253.479.919.364
Số cuối kỳ	64.031.601.339	171.900.165.710	3.502.896.981	43.725.000	239.478.389.030

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 187.679.236.202 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 66.636.343.584 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	304.651.200	420.914.000	725.565.200
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	304.651.200	420.914.000	725.565.200
Khấu hao			
Số đầu kỳ	39.646.460	255.553.970	295.200.430
Khấu hao trong kỳ	2.178.125	26.307.125	28.485.250
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	41.824.585	281.861.095	323.685.680
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	265.004.740	165.360.030	430.364.770
Số cuối kỳ	262.826.615	139.052.905	401.879.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016.
- Không có tài sản cố định vô hình đã thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2016.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.133.500.000	1.633.500.000
Cộng	2.133.500.000	1.633.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	305.991.027	515.592.776
Chi phí qui hoạch vùng nguyên liệu chờ phân bổ	241.818.182	345.454.546
Cộng	547.809.209	861.047.322

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Công nghệ & Thương mại Minh Thành	-	2.166.722.560
Phan Văn Phú	789.741.194	-
Chi nhánh TCT Cà phê VN - Công ty Kinh doanh Tổng hợp ViNaCaFe Quy Nhơn	640.000.000	-
HTX Nông nghiệp & DV Thanh Hải	877.194.910	-
Các đối tượng khác	258.933.665	1.921.375.297
Cộng	2.565.869.769	4.088.097.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.896.064.375	11.896.064.375	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.193.908	36.197.667	5.000.000	-	35.391.575
Thuế thu nhập cá nhân	-	965.304.049	111.819.577	924.601.077	-	152.522.549
Thuế tài nguyên	-	22.088.452	38.371.273	32.968.452	-	27.491.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	70.277.846	-	94.743.238	24.468.400	3.008	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	57.547.989	57.547.989	-	-
Cộng	70.277.846	991.586.409	12.237.744.119	12.943.650.293	3.008	215.405.397

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	106.810.184	5.444.444
Các khoản trích trước khác	95.588.400	-
Cộng	202.398.584	5.444.444

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	257.879.471	-
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Lãi vay phải trả)	8.365.728.762	8.645.812.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.440.000	141.940.000
Phải trả khác	1.550.725.478	1.515.963.210
Cộng	10.360.773.711	10.303.716.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	29.250.000.000	82.647.690.604	74.897.690.604	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	4.500.000.000	67.300.000.000	49.800.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	24.750.000.000	-	24.750.000.000	-
- Vay cá nhân	-	347.690.604	347.690.604	-
Vay dài hạn đến hạn trả	34.292.221.308	11.459.147.049	25.855.368.357	19.896.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	19.896.000.000	9.948.000.000	9.948.000.000	19.896.000.000
- Vay cá nhân	14.396.221.308	-	14.396.221.308	-
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.511.147.049	1.511.147.049	-
Cộng	63.542.221.308	94.106.837.653	100.753.058.961	56.896.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	80.631.071.055	-	25.855.368.357	54.775.702.698
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.511.147.049	-	1.511.147.049	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	64.723.702.698	-	9.948.000.000	54.775.702.698
- Vay cá nhân	14.396.221.308	-	14.396.221.308	-
Cộng	80.631.071.055	-	25.855.368.357	54.775.702.698
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	34.292.221.308	-	-	19.896.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.338.849.747			34.879.702.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số DAL.DN.04.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 55.765.702.698 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 1, thời hạn vay 58 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 25/05/2018. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (lãi suất hiện tại là 9%/năm). Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).
- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số DAL.DN.05.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 50.625.000.000 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 2, thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/04/2020. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (lãi suất hiện tại là 9%/năm). Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).

20. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm	1.123.744.250	-
Cộng	1.123.744.250	-

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.234.736.000	-
Cộng	7.234.736.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	83.314.090.000	11.155.900.000	64.565.329.863	56.021.231.753	215.056.551.616
Tăng trong kỳ	-	-	11.114.986.380	36.264.997.458	47.379.983.838
Giảm trong kỳ	-	-	-	41.106.938.150	41.106.938.150
Số dư tại 31/12/2015	83.314.090.000	11.155.900.000	75.680.316.243	51.179.291.061	221.329.597.304
Số dư tại 01/01/2016	83.314.090.000	11.155.900.000	75.680.316.243	51.179.291.061	221.329.597.304
Tăng trong kỳ	-	-	7.252.999.492	25.410.888.071	32.663.887.563
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.648.621.511	10.648.621.511
Số dư tại 30/06/2016	83.314.090.000	11.155.900.000	82.933.315.735	65.941.557.621	243.344.863.356

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	83.314.090.000	83.314.090.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	83.314.090.000	83.314.090.000
Cổ tức đã chia	-	24.994.227.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 20/06/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tỷ lệ là 30%/vốn điều lệ, tương ứng với số tiền: 24.994.227.000 đồng. Công ty dự kiến chi trả số cổ tức này trong tháng 08/2016.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	51.179.291.061	56.021.231.753
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	25.410.888.071	36.264.997.458
Phân phối lợi nhuận	10.648.621.511	41.106.938.150
- Phân phối lợi nhuận năm trước	10.648.621.511	41.106.938.150
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.252.999.492	11.114.986.380
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.111.622.019	4.247.724.770
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	284.000.000	750.000.000
+ Trả cổ tức	-	24.994.227.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	65.941.557.621	51.179.291.061

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/06/2016.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	549,18	891,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	331.361.217.786	409.769.055.992
Doanh thu bán hạt điều	8.298.618.546	50.909.939.928
Doanh thu bán phân bón	4.211.626.954	4.842.563.958
Doanh thu bán xăng dầu	3.105.060.447	8.429.806.853
Doanh thu khác	468.920.259	711.456.949
Cộng	347.445.443.992	474.662.823.680

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Giá vốn đường và phụ phẩm đường	291.804.259.762	349.868.270.250
Giá vốn hạt điều	8.164.941.741	47.332.711.348
Giá vốn phân bón	4.110.214.233	4.773.614.872
Giá vốn xăng dầu	3.001.876.429	8.186.812.213
Giá vốn khác	259.346.818	485.374.040
Cộng	307.340.638.983	410.646.782.723

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.634.020	1.847.094.502
Lãi ứng trước vốn trồng mía	2.106.190.318	6.952.681.970
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.700.480	35.093.198
Cộng	2.616.524.818	8.834.869.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	4.115.245.504	15.165.676.335
Chi phí tài chính khác	206.546.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ	75.786	4.893.102
Cộng	4.321.867.990	15.170.569.437

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	294.264.824	95.786.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.434.106	158.868.210
Các khoản khác	8.612.500	66.439.540
Cộng	382.311.430	321.094.212

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Chi phí vật liệu, công cụ	165.812.565	530.961.882
Chi phí nhân công	6.865.028.698	5.380.007.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.342.374	791.579.442
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.523.893.886	9.643.634.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.096.465	1.578.120.085
Các khoản khác	2.844.652.045	3.125.199.325
Cộng	12.582.826.033	21.049.502.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.636.364	-
Thu tiền thuê nhà	2.727.273	11.818.183
Thu phí nhân công xúc bã bùn	-	130.449.773
Thu nhập khác	12.397.727	73.938.282
Cộng	18.761.364	216.206.238

29. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	6.000.000	162.697.490
Các khoản khác	-	22.610.000
Cộng	6.000.000	185.307.490

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.447.085.738	36.340.642.794
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	27.663.802.784	16.897.361.574
- Điều chỉnh tăng	27.663.802.784	16.897.361.574
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	26.241.797.820	9.949.042.252
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	328.246.154	336.000.000
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ	1.087.758.810	6.449.621.832
+ Phạt vi phạm thuế	6.000.000	162.697.490
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.110.888.522	53.238.004.368
+ Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	52.386.935.189	53.154.132.719
+ Thu nhập từ hoạt động tại địa bàn đặc biệt khó khăn	723.953.333	83.871.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.274.891.186	5.319.607.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	5.238.693.519	5.315.413.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.197.667	75.645.336
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	36.197.667	4.193.982
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	71.451.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.410.888.071	36.264.997.458
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.395.622.019)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.395.622.019
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.410.888.071	32.869.375.439
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.050	3.945

(*) Lãi cơ bản của năm 2016 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch ĐHCĐ của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.873.367.072	320.693.543.743
Chi phí nhân công	31.730.761.396	31.157.188.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.483.576.982	33.625.204.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.470.973.364	16.117.020.960
Chi phí khác bằng tiền	1.092.969.084	9.313.110.969
Cộng	337.651.647.898	410.906.068.129

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản cố định có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	549,18	891,17
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	-	96.256,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động sản xuất đường, Công ty tích cực mở rộng vùng nguyên liệu thông qua chính sách đầu tư vùng nguyên liệu nhằm đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất cũng như giữ ổn định giá nguyên liệu, giảm tác động tăng giá do cạnh tranh từ các nhà máy sản xuất khác trong vùng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty kinh doanh thương mại mặt hàng đường và nhân hạt điều. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, tiềm lực tài chính mạnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.565.869.769	-	2.565.869.769
Chi phí phải trả	202.398.584	-	202.398.584
Vay và nợ thuê tài chính	56.896.000.000	34.879.702.698	91.775.702.698
Phải trả khác	10.102.894.240	-	10.102.894.240
Cộng	69.767.162.593	34.879.702.698	104.646.865.291

01/01/2016	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.088.097.857	-	4.088.097.857
Chi phí phải trả	5.444.444	-	5.444.444
Vay và nợ thuê tài chính	63.542.221.308	46.338.849.747	109.881.071.055
Phải trả khác	10.303.716.164	-	10.303.716.164
Cộng	77.939.479.773	46.338.849.747	124.278.329.520

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.070.994.887	-	1.070.994.887
Phải thu khách hàng	37.498.861.038	-	37.498.861.038
Phải thu khác	85.388.539	-	85.388.539
Cộng	38.655.244.464	-	38.655.244.464
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.657.497	-	247.657.497
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác	623.567.525	-	623.567.525
Cộng	10.871.225.022	-	10.871.225.022

35. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty đầu tư
Công ty TNHH TM Dung Bằng	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH TM Thành Thúy	Chung cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Năm 2015
Bán thành phẩm			
Công ty TNHH TM Dung Bàng	Bán đường	6.619.047.619	3.332.666.667
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán đường	48.216.460.953	15.447.619.047
Công ty TNHH TM Thành Thúy	Bán đường	135.793.790.475	208.479.005.712
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua nguyên vật liệu	3.196.678.658	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	507.846.154	559.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	606.000.000	981.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Sơn

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng